



VNU Journal of Science: Economics and Business

Journal homepage: <https://js.vnu.edu.vn/EAB>



Original Article

Foreign Direct Investment and Export Decisions of Vietnamese Enterprises

Pham The Anh*

Nha Trang University, 45 Nguyen Bieu, Vinh Hai, Nha Trang, Vietnam

Received 20 January 2021

Revised 03 March 2021; Accepted 20 March 2021

Abstract: This research quantifies the impact of foreign direct investment (FDI) on the export decisions of Vietnamese enterprises. To control the problem of sample selection bias, this study employs the Heckman model (1979) estimated for two equations on export participation and rate. Unlike previous researches, which mainly rely on one single proxy of FDI, this research adopts sensitivity analysis through the estimation of a model with two representative variables for FDI. It is indicated that FDI has a positive impact on the export decisions of Vietnamese enterprises. Nonetheless, FDI has an insignificant effect on the export rate of Vietnamese enterprises.

Keywords: FDI, export decision (s), Heckman model, Vietnam.

* Corresponding author.

E-mail address: anhpth@ntu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4471>

Đầu tư trực tiếp nước ngoài và quyết định xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam

Phạm Thế Anh*

Trường Đại học Nha Trang, 45 Nguyễn Biểu, Vĩnh Hải, Nha Trang, Việt Nam

Nhận ngày 20 tháng 01 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 03 tháng 3 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 3 năm 2021

Tóm tắt: Nghiên cứu đo lường ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến các quyết định xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam. Để kiểm soát vấn đề thiên lệch lựa chọn mẫu, nghiên cứu sử dụng mô hình Heckman ước lượng hai phương trình tham gia xuất khẩu và tỷ lệ xuất khẩu. Khác với các nghiên cứu trước đây chỉ sử dụng một thang đo đơn lẻ cho FDI, nghiên cứu này thực hiện phân tích độ nhạy bằng cách ước lượng mô hình với hai biến đại diện FDI. Kết quả ước lượng cho thấy, FDI có ảnh hưởng tích cực đến quyết định tham gia xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, FDI không có ảnh hưởng đến tỷ lệ xuất khẩu của các doanh nghiệp này.

Từ khóa: FDI, quyết định xuất khẩu, mô hình Heckman, Việt Nam.

1. Giới thiệu

Sau hơn ba thập niên đổi mới và mở cửa, nhằm tăng khả năng cạnh tranh trong thu hút FDI, Việt Nam đã và đang không ngừng nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư thuận lợi, trở thành một trong những điểm đến hấp dẫn của dòng vốn FDI. Khối FDI giữ vai trò chủ lực trong xuất khẩu một số mặt hàng như điện thoại, máy vi tính, linh kiện điện tử, dệt may,... Khi đóng góp của khối FDI trong xuất khẩu ngày càng lớn thì vấn đề mà nhiều nhà khoa học và hoạch định chính sách quan tâm là FDI có ảnh hưởng thế nào đến hành vi xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam? Doanh nghiệp trong nước có học hỏi được kiến thức, kinh nghiệm từ các doanh nghiệp FDI để tăng khả năng gia nhập, mở rộng thị trường xuất khẩu không? Liệu có sự tác động lan tỏa xuất khẩu từ FDI đến doanh nghiệp trong nước hay không?

Nghiên cứu này tập trung tìm hiểu tác động của FDI đối với năng lực xuất khẩu của doanh nghiệp trong ngành chế biến chế tạo giai đoạn 2011-2013. Trong đó, nghiên cứu sử dụng

phương pháp ước lượng hợp lý cực đại (MLE) cho hai quyết định xuất khẩu theo mô hình Heckman (1979) [1]. Các nghiên cứu hiện nay về lan tỏa hầu như chỉ sử dụng một thang đo đơn lẻ đại diện cho FDI, có thể dẫn đến hiện tượng thổi phồng hay đánh giá thấp tác động lan tỏa từ FDI. Do đó, nghiên cứu này sử dụng hai thang đo hiện diện của FDI (bao gồm tỷ trọng lao động và tỷ trọng tài sản của doanh nghiệp FDI trong ngành) có thể giúp so sánh và đánh giá toàn diện hơn về tác động lan tỏa. Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu điều tra doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê thực hiện với cỡ mẫu lớn gồm nhiều thông số quan trọng để tạo lập dữ liệu bảng và các biến số trong mô hình kinh tế lượng về hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp chế biến chế tạo.

2. Tổng quan nghiên cứu về tác động của FDI đến quyết định xuất khẩu của các doanh nghiệp

Tác động lan tỏa là những hiệu ứng ngoại tác về thông tin xuất phát từ những tương tác có chủ đích hay không có chủ đích giữa các chủ thể kinh tế theo thời gian [2]. Theo Caves (1996), tác động lan tỏa diễn ra khi doanh nghiệp FDI gặp khó khăn trong việc bảo vệ

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: anhpth@ntu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4471>

những tài sản chuyên biệt của mình khiến chúng bị rò rỉ ra bên ngoài cho các doanh nghiệp trong nước [3]. Theo đó, doanh nghiệp FDI có thể tạo ra tác động lan tỏa xuất khẩu khi sở hữu kinh nghiệm và tiềm lực sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực thương mại quốc tế, đặc biệt là hoạt động xuất khẩu được kỳ vọng là nhân tố xúc tác quan trọng tạo ra những biến chuyển tích cực giúp doanh nghiệp nước sở tại tiếp cận và gia tăng hoạt động xuất khẩu [4].

Lan tỏa xuất khẩu từ FDI có thể diễn ra theo một hoặc nhiều kênh khác nhau song mức độ lan tỏa không diễn ra đồng nhất đối với tất cả doanh nghiệp trong nước. Mỗi doanh nghiệp với những đặc trưng riêng sẽ phản ứng khác nhau đối với sự hiện diện của FDI và có khả năng khác nhau trong việc hấp thụ các hiệu ứng lan tỏa từ FDI [5, 6].

Aitken và cộng sự (1997) đã tiên phong kiểm định vai trò của FDI đối với hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp chế biến Mexico giai đoạn 1986-1990 [4]. Kết quả ước lượng cho thấy khả năng tham gia xuất khẩu của các doanh nghiệp Mexico có tương quan dương với độ gần về không gian với các công ty đa quốc gia. Kokko và cộng sự (2001) tìm hiểu lan tỏa xuất khẩu từ FDI đến các doanh nghiệp Uruguay [7]. Kết quả ước lượng cho thấy doanh nghiệp FDI làm tăng khả năng tham gia xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước. Hạn chế của hai nghiên cứu là chỉ dừng lại ở việc kiểm định lan tỏa đến quyết định “có tham gia xuất khẩu hay không” của doanh nghiệp trong nước và chỉ sử dụng một thang đo đại diện cho FDI khiến kết quả nghiên cứu có thể bị thiên lệch.

Greenaway và cộng sự (2004) áp dụng mô hình chọn mẫu của Heckman (1979) để nghiên cứu về tác động lan tỏa xuất khẩu từ các công ty đa quốc gia MNE cho các doanh nghiệp chế biến Anh trong giai đoạn 1992-1996 [8]. Kết quả cho thấy có sự hiện diện của lan tỏa xuất khẩu từ các MNE và hiệu ứng cạnh tranh gia tăng là kênh lan tỏa quan trọng nhất. Kneller và Pisu (2007) phát triển nghiên cứu này cho các doanh nghiệp Anh nhưng tập trung vào việc

kiểm định, phân tích cả các kênh lan tỏa chiều dọc và chiều ngang [9]. Các tác giả kết luận quyết định tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp Anh không chịu tác động bởi các tương tác với các công ty đa quốc gia. Hạn chế của hai nghiên cứu trên là chỉ dừng lại ở việc kiểm định sự tồn tại của hiệu ứng lan tỏa và xác định các kênh lan tỏa.

Buck và cộng sự (2007) áp dụng mô hình chọn mẫu Heckman để phân tích ảnh hưởng lan tỏa xuất khẩu từ các công ty đa quốc gia đến doanh nghiệp Trung Quốc trong giai đoạn 1998-2001 [10]. Kết quả cho thấy tồn tại hiệu ứng lan tỏa tích cực thông qua di chuyển lao động, bắt chước công nghệ và kinh nghiệm xuất khẩu. Sun (2009) cũng tìm hiểu về doanh nghiệp Trung Quốc và mở rộng mô hình nghiên cứu bằng cách đưa vào các biến tương tác giữa FDI và đặc trưng doanh nghiệp nhằm tìm kiếm nhân tố ảnh hưởng đến lan tỏa xuất khẩu [6]. Kết quả cho thấy có ảnh hưởng lan tỏa tích cực từ FDI đến tỷ lệ xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước.

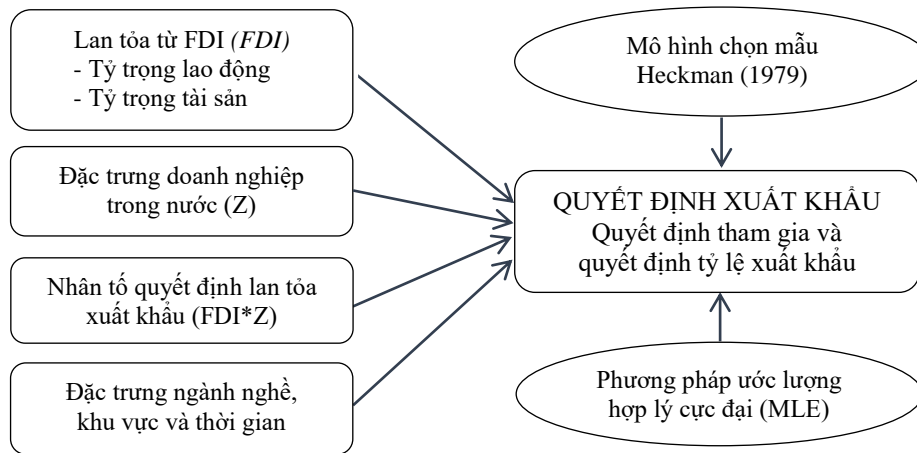
Nghiên cứu của Anwar và Nguyen (2011) là công trình đầu tiên tập trung tìm hiểu về lan tỏa xuất khẩu từ FDI ở Việt Nam [11]. Kết quả ước lượng mô hình Heckman cho thấy FDI có ảnh hưởng tích cực đến quyết định xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ mới dừng ở mức độ kiểm định mà chưa đi sâu tìm hiểu các yếu tố tác động đến quy mô lan tỏa. Dữ liệu chéo và sử dụng thang đo đơn lẻ đại diện FDI là hai hạn chế khác của nghiên cứu.

Nghiên cứu gần đây của Nguyễn Thị Hồng Đào và Phạm Thế Anh (2012) kiểm định sự tồn tại và các nhân tố tác động đến hiệu ứng lan tỏa xuất khẩu của FDI đến các doanh nghiệp chế biến Việt Nam giai đoạn 2003-2004 [12]. Kết quả cho thấy đặc trưng riêng của mỗi doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong các quyết định tham gia và tỷ lệ xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước. Hạn chế của nghiên cứu này là cỡ mẫu khá nhỏ và chỉ sử dụng một thang đo đơn lẻ đại diện cho FDI.

3. Khung phân tích và phương pháp nghiên cứu

Hình 1 trình bày khung phân tích các nhân tố tác động đến quyết định xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước. Biến mục tiêu trong các nghiên cứu trước về hiệu ứng lan tỏa xuất khẩu của FDI chỉ tập trung vào quyết định có tham gia xuất khẩu hay không của doanh nghiệp trong nước [4, 7]. Đây là biến lưỡng phân, do vậy đã hạn chế kết quả nghiên cứu khi loại bỏ

khỏi mô hình một nhân tố quan trọng tiếp theo là tỷ lệ xuất khẩu bao nhiêu nếu như doanh nghiệp quyết định tham gia. Tham gia và tỷ lệ xuất khẩu là hai quyết định mang tính nối tiếp và thường phụ thuộc lẫn nhau. Để giải quyết lỗ hổng trên, các nghiên cứu sau này đã xây dựng mô hình gồm hai phương trình đo lường đồng thời hai quyết định xuất khẩu, sử dụng mô hình chọn mẫu Heckman (1979) [6, 8, 9, 11, 12].



Hình 1. Khung phân tích.
Nguồn: Tác giả đề xuất.

Biến trung tâm là Lan tỏa đại diện cho vai trò của FDI, được đo lường bằng hai thang đo: Tỷ trọng lao động và tỷ trọng tài sản của các doanh nghiệp FDI trong ngành. Phân tích độ nhạy được thực hiện nhằm xem xét sự khác biệt của các kết quả ước lượng lan tỏa khi thay đổi thang đo đại diện FDI. Các biến đặc trưng doanh nghiệp (Z) phản ánh tính cá thể và tác động đến quyết định xuất khẩu của doanh nghiệp cũng như khả năng “hấp thụ” lan tỏa xuất khẩu từ FDI. Do vậy, các biến tương tác giữa FDI và đặc trưng doanh nghiệp (FDI*Z) được đưa vào mô hình nhằm tìm kiếm các nhân tố ảnh hưởng lan tỏa. Ngoài ra, tác động của đặc trưng ngành, khu vực và thời gian đến

quyết định xuất khẩu cũng được kiểm soát. Nghiên cứu sử dụng mô hình chọn mẫu Heckman (1979) để phân tích và kiểm định tác động lan tỏa về xuất khẩu từ FDI đến các doanh nghiệp trong nước. Mô hình kinh tế lượng về lan tỏa xuất khẩu được ước lượng bằng phương pháp hợp lý cực đại (Maximum Likelihood Estimation - MLE) cho hai quyết định xuất khẩu.

Dựa trên các nghiên cứu trước đây [6, 8, 9, 11, 12], tác giả sử dụng mô hình chọn mẫu Heckman (1979) để phân tích và kiểm định tác động lan tỏa xuất khẩu từ FDI đến các doanh nghiệp Việt Nam. Mô hình gồm 2 phương trình:

$$\begin{aligned}
 PARTICIPATE_{ijt} = & \alpha_0 + \alpha_1 Experience_{ijt} + \alpha_2 Age_{ijt} + \alpha_3 Ownership_{ijt} + \alpha_4 Zone_{ijt} \\
 & + \alpha_5 K_intensity_{ijt} + \alpha_6 L_quality_{ijt} + \alpha_7 dRegion_{ijt} + \alpha_8 FDI_{jt} \\
 & + \alpha_9 FDI_{jt} * Experience_{ijt} + \alpha_{10} FDI_{jt} * Age_{ijt} + \alpha_{11} FDI_{jt} * Ownership_{ijt} \\
 & + \alpha_{12} FDI_{jt} * Zone_{ijt} + \alpha_{13} FDI_{jt} * K_intensity_{ijt} + \alpha_{14} FDI_{jt} * L_quality_{ijt} \\
 & + \alpha_{15} FDI_{jt} * dRegion_{ijt} + \alpha_{16} Concentration_{ijt} + \alpha_{17} Indexint_{ijt} \\
 & + \alpha_{18} dIndustry_{jt} + \alpha_{19} dYear_{ijt} + \varepsilon_i
 \end{aligned} \tag{1}$$

$$\begin{aligned}
 INTENSITY_{ijt} = & \beta_0 + \beta_1 Age_{ijt} + \beta_2 Ownership_{ijt} + \beta_3 Zone_{ijt} + \beta_4 K_intensity_{ijt} \\
 & + \beta_5 L_quality_{ijt} + \beta_6 dRegion_{ijt} + \beta_7 FDI_{jt} + \beta_8 FDI_{jt} * Age_{ijt} \\
 & + \beta_9 FDI_{jt} * Ownership_{ijt} + \beta_{10} FDI_{jt} * Zone_{ijt} + \beta_{11} FDI_{jt} * K_intensity_{ijt} \\
 & + \beta_{12} FDI_{jt} * L_quality_{ijt} + \beta_{13} FDI_{jt} * dRegion_{ijt} + \beta_{14} Concentration_{jt} \\
 & + \beta_{15} Indexint_{jt} + \beta_{16} dIndustry_{jt} + \beta_{17} dYear_{ijt} + \eta_i
 \end{aligned}
 \tag{2}$$

Trong đó, (1) là phương trình tham gia xuất khẩu và $PARTICIPATE_{ijt}$ là biến lưỡng phân có giá trị bằng 0 nếu không xuất khẩu và bằng 1 nếu doanh nghiệp trong nước thứ i trong ngành j xuất khẩu vào thời điểm t ; (2) là phương trình tỷ lệ xuất khẩu ($INTENSITY_{ijt}$) được đo bằng tỷ lệ xuất khẩu trên doanh thu; hai sai số (ε_i, η_i) có phân phối chuẩn và hệ số tương quan bằng ρ . Nếu $\rho \neq 0$, hồi quy OLS cho phương trình (2)

sẽ có kết quả thiên lệch. Định nghĩa các biến số chính được tóm tắt trong Bảng 1.

Để kiểm định sự tồn tại của hiệu ứng lan tỏa thì cần kiểm định mức ý nghĩa đồng thời của biến FDI_{jt} và các biến tương tác. Nếu kết quả kiểm định cho thấy lan tỏa xuất khẩu từ FDI tồn tại thì thực hiện bước tiếp theo là kiểm định các nhân tố quyết định hiệu ứng lan tỏa bằng cách kiểm định mức ý nghĩa đồng thời của các biến tương tác.

Bảng 1. Định nghĩa các biến số trong mô hình

Tên biến	Định nghĩa
Lan tỏa FDI ($fdie/fdia$)	Tỷ trọng lao động/tài sản của các doanh nghiệp FDI trong ngành ($0 < fdie, fdia < 1$)
Kinh nghiệm xuất khẩu ($Experience$)	Bằng 1 nếu đã tham gia xuất khẩu năm trước đó và ngược lại thì bằng 0
Độ tuổi (Age)	Số năm hoạt động của doanh nghiệp
Sở hữu ($Ownership$)	Bằng 1 nếu sở hữu tư nhân và bằng 0 nếu sở hữu nhà nước
Khu công nghiệp ($Zone$)	Bằng 1 nếu thuộc khu công nghiệp/khu chế xuất và ngược lại thì bằng 0
Quy mô ($Size$)	Tổng số lao động trong doanh nghiệp
Mức độ vốn hóa ($K-Intensity$)	Giá trị tài sản cố định trên mỗi lao động
Chất lượng nhân lực ($L-quality$)	Chi phí lao động (gồm lương, thưởng, phụ cấp) bình quân mỗi lao động
Khu vực 1 ($dRegion1$)	Bằng 1 nếu thuộc khu vực phía Bắc
Khu vực 2 ($dRegion2$)	Bằng 1 nếu thuộc khu vực miền Trung
Tỷ trọng xuất khẩu của ngành ($Indexint$)	Tỷ trọng xuất khẩu của ngành j trên tổng giá trị xuất khẩu của ngành công nghiệp chế biến
Mức độ cạnh tranh ($Concentration$)	$Herfindahl_{jt} = \sum_{i=1}^n \left(\frac{x_{ijt}}{X_{jt}} \right)^2$ Chỉ số Herfindahl với x_{ijt} là doanh thu của doanh nghiệp trong nước thứ i , X_{jt} là tổng doanh thu của ngành j ; chỉ số càng cao cho thấy mức độ tập trung cao (hay mức độ cạnh tranh giảm)
Đặc trưng ngành ($dIndustry$)	Biến giả đại diện cho các ngành
Thời gian ($dYear$)	Biến giả năm

Nguồn: Dữ liệu của tác giả.

Nếu kết quả kiểm định có ý nghĩa thì thực hiện phép đạo hàm cho hai phương trình trên để tính được ảnh hưởng cận biên của yếu tố nước ngoài (FDI_{jt}) đến hai quyết định xuất khẩu của doanh nghiệp. Các phương trình cận biên cho phép tìm hiểu các nhân tố tác động đến lan tỏa xuất khẩu từ FDI đến doanh nghiệp trong nước.

Nguồn dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu là dữ liệu thứ cấp và là dạng dữ liệu bảng ở cấp doanh nghiệp giai đoạn 2011-2013 thuộc ngành chế biến chế tạo do Tổng cục Thống kê thực hiện. Sau khi làm sạch dữ liệu, loại bỏ các doanh nghiệp thiếu các thông số cần thiết thì bộ

dữ liệu bảng đưa vào phân tích gồm 137,419 quan sát. Tất cả các biến số tiền tệ được tính bằng VNĐ và quy đổi về mức giá cơ sở năm 2009. Phần mềm xử lý số liệu thống kê Stata được sử dụng để phân tích định lượng nghiên cứu này.

Bảng 2 trình bày phân bố mẫu nghiên cứu theo ngành nghề và quyết định xuất khẩu trong giai đoạn 2011-2013. Nhìn chung, cả 22 ngành chế biến chế tạo đều có doanh nghiệp tham gia xuất khẩu trong cả ba năm nhưng với số lượng và tỷ lệ khác nhau.

$$\begin{aligned} \frac{\partial PARTICIPATE_{ijt}}{\partial FDI_{jt}} &= \alpha_8 + \alpha_9 Experience_{ijt} + \alpha_{10} Age_{ijt} + \alpha_{11} Ownership_{ijt} + \alpha_{12} Zone_{ijt} \\ &+ \alpha_{13} K_intensity_{ijt} + \alpha_{14} L_quality_{ijt} + \alpha_{15} dRegion_{ijt} \quad (3) \\ \frac{\partial INTENSITY_{ijt}}{\partial FDI_{jt}} &= \beta_7 + \beta_8 Age_{ijt} + \beta_9 Ownership_{ijt} + \beta_{10} Zone_{ijt} + \beta_{11} K_intensity_{ijt} \\ &+ \beta_{12} L_quality_{ijt} + \beta_{13} dRegion_{ijt} \end{aligned}$$

Bảng 2. Phân bố mẫu theo ngành nghề và quyết định xuất khẩu

Tên ngành	Tổng số DN	2011		Tổng số DN	2012		Tổng số DN	2013	
		Có xuất khẩu	Tỷ lệ %		Có xuất khẩu	Tỷ lệ %		Có xuất khẩu	Tỷ lệ %
Sản xuất chế biến thực phẩm	4,799	791	16,48	4,527	414	9,15	4,823	405	8,40
Sản xuất đồ uống	1,636	29	1,77	1,841	61	3,31	1,917	65	3,39
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	26	12	46,15	14	6	42,86	16	6	37,50
Dệt	1,829	358	19,57	1,904	333	17,49	1,985	309	15,57
Sản xuất trang phục	3,702	855	23,10	3,740	571	15,27	4,125	583	14,13
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	1,040	300	28,85	1,052	256	24,33	1,113	265	23,81
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	3,451	322	9,33	3,541	163	4,60	3,698	125	3,38
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	1,634	168	10,28	1,742	223	12,80	1,830	207	11,31
In, sao chép bản ghi các loại	3,107	50	1,61	3,307	124	3,75	3,917	77	1,97
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	67	4	5,97	78	13	16,67	90	16	17,78
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	1,630	243	14,91	1,834	357	19,47	2,123	317	14,93
Sản xuất thuốc, hóa liệu và dược liệu	277	52	18,77	311	80	25,72	336	87	25,89
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	2,754	484	17,57	3,026	633	20,92	3,306	571	17,27
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại	3,013	231	7,67	3,329	242	7,27	3,447	208	6,03
Sản xuất kim loại	839	85	10,13	903	146	16,17	952	134	14,08
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	6,372	428	6,72	7,881	636	8,07	8,605	566	6,58

Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	564	182	32,27	579	247	42,66	673	233	34,62
Sản xuất thiết bị điện	869	189	21,75	955	268	28,06	1,032	262	25,39
Sản xuất máy móc thiết bị khác	967	90	9,31	1,113	186	16,71	1,156	167	14,45
Sản xuất xe có động cơ	306	96	31,37	342	147	42,98	355	155	43,66
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	2,614	503	19,24	2,655	310	11,68	2,847	278	9,76
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	685	6	0,88	989	42	4,25	1,229	28	2,28
Tổng cộng	42,181	5,478	12,99	45,663	5,458	11,95	49,575	5,064	10,21

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Các kiểm định cơ bản

Hai phương trình xuất khẩu của mô hình Heckman được ước lượng đồng thời bằng phương pháp ước lượng hợp lý cực đại và sử dụng sai số chuẩn mạnh giúp kiểm soát được hiện tượng phương sai thay đổi. Kết quả ước lượng được trình bày trong Bảng 3. Kiểm định Wald về ý nghĩa tổng thể của mô hình là 216,85

có ý nghĩa ở mức 1%. Bên cạnh đó, kiểm định Wald cho hệ số tương quan (ρ) giữa hai sai số của phương trình xuất khẩu có giá trị là 5,58 và có ý nghĩa ở mức 5%. Kết quả này khẳng định hai phương trình quyết định xuất khẩu phụ thuộc lẫn nhau. Ngoài ra, các hệ số α và λ đều có ý nghĩa nên cũng khẳng định sự tồn tại của thiên lệch chọn mẫu, do vậy xác thực tính đúng đắn của mô hình chọn mẫu Heckman cho tập dữ liệu nghiên cứu này.

Bảng 3. Kết quả ước lượng mô hình

Tên biến	(1) THAM GIA XUẤT KHẨU (PARTICIPATE)		(2) TỶ LỆ XUẤT KHẨU (INTENSITY)	
	Hệ số	Sai số chuẩn	Hệ số	Sai số chuẩn
Kinh nghiệm xuất khẩu (Experience)	0,479***	0,037	N	
Độ tuổi (Age)	0,021***	0,002	0,001*	0,000
Hình thức sở hữu (Ownership)	-0,743***	0,076	-0,003	0,016
Khu công nghiệp (Zone)	1,046***	0,044	-0,010	0,012
Mức độ vốn hóa (K-intensity)	9,72e-06	0,000	4,47e-06	5,30e-06
Chất lượng nhân lực (L-quality)	-7,68e-06	0,000	-0,000	0,000
Khu vực phía Bắc (dRegion1)	-0,103***	0,031	-0,028***	0,009
Khu vực miền Trung (dRegion2)	-0,286***	0,045	0,012	0,014
Hiện diện FDI (fdie)	1,776***	0,616	-0,403**	0,162
fdie*Experience	0,458***	0,098	N	N
fdie*Age	0,041***	0,006	-0,001	0,001
fdie*Ownership	0,675***	0,246	0,001	0,037
fdie*Zone	-0,119	0,126	-0,001	0,026
fdie*K_intensity	0,0001	0,000	-0,00001	9,96e-06
fdie*L_quality	0,0005	0,000	0,00006	0,000
fdie*dRegion1	0,213**	0,085	0,014	0,021
fdie*dRegion2	0,235*	0,138	-0,017	0,040
Mức độ cạnh tranh trong ngành (Concentration)	-2,056**	0,802	0,221	0,204

Tỷ trọng xuất khẩu ngành (Indexint)	0,468***	0,152	-0,105**	0,052
Biến giả ngành (dIndustry*)	Y		Y	
Biến giả năm (dYear*)	Y		Y	
Hằng số (Constant)	-1,286164***	0,216	0,050	0,049
Log pseudo likelihood	-17020,83			
Kiểm định Wald cho ý nghĩa của tổng thể mô hình	216,85***			
Kiểm định Wald cho sự độc lập giữa hai phương trình (1) và (2)	5,58**			
Kiểm định Wald cho fdie và các biến tương tác	130,46***			
Kiểm định Wald cho các biến tương tác với fdie	92,54***			
Athrho	-0,097**	0,041		
lnsigma	-1,888***	0,026		
rho	-0,097	0,041		
sigma	0,151	0,004		
lambda	-0,015	0,006		
Ghi chú: *, ** và *** là ký hiệu mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%; Y: Có trong mô hình; N: Không có trong mô hình.				

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu nghiên cứu.

4.2. Tác động của FDI đến quyết định xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước và các nhân tố quyết định

Kết quả ước lượng trong Mô hình 1 cho thấy sự tồn tại của tác động lan tỏa từ FDI đến quyết định tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước. Ước lượng tham số *fdie* mang giá trị dương (1,776) và có ý nghĩa mức 1%; kết quả kiểm định Wald cho mức ý nghĩa đồng thời của biến đại diện *fdie* và các biến tương tác là 130,46 với mức ý nghĩa 1% (P-value = 0,000). Với Mô hình 2 về tỷ lệ xuất khẩu thì dù tham số ước lượng biến *fdie* mang giá trị âm (-0,403) và có ý nghĩa ở mức 5% nhưng kết quả kiểm định Wald cho mức ý nghĩa đồng thời của biến FDI và các biến tương tác là 13,26 (P-value = 0,103). Kết quả kiểm định này cho thấy sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI có ảnh hưởng tích cực đến quyết định tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam, giúp thúc đẩy khả năng tham gia thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, FDI không có ảnh hưởng đến quyết định tỷ lệ xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước.

So với nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Đào và Phạm Thế Anh (2012) trong giai đoạn 2003-2004 cho thấy FDI tác động lan tỏa đến tỷ

lệ xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước (nghĩa là tác động đến doanh nghiệp đã xuất khẩu). Trong khi đó, kết quả ước lượng từ nghiên cứu này cho thấy FDI có tác động lan tỏa đến quyết định tham gia xuất khẩu (nghĩa là tác động đến cả doanh nghiệp đã và chưa xuất khẩu). Đây là kết quả rất có ý nghĩa và có thể dự báo khả năng lan tỏa lớn hơn từ FDI vì mẫu nghiên cứu cho thấy hơn 90% doanh nghiệp chế biến chế tạo trong nước chưa tham gia xuất khẩu.

Để biết được các nhân tố quyết định hiệu ứng lan tỏa, nghiên cứu thực hiện kiểm định mức ý nghĩa đồng thời của các biến tương tác. Kết quả kiểm định Wald là 92,54 (P-value = 0,000). Điều này cho thấy hiệu ứng lan tỏa xuất khẩu từ FDI phụ thuộc vào các đặc trưng của doanh nghiệp trong nước. Từ đó, nghiên cứu thực hiện phép đạo hàm đối với phương trình (1) để tìm hiểu tác động cận biên của yếu tố FDI đến quyết định xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam như sau:

Phương trình ảnh hưởng cận biên cho thấy hiệu ứng lan tỏa từ FDI đến quyết định xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước có tồn tại nhưng mức độ ảnh hưởng của FDI rất đa dạng, phụ thuộc vào đặc điểm của từng doanh nghiệp.

$$\frac{\partial PARTICIPATE_{ijt}}{\partial FDI_{jt}} = 1,776 + 0,458 Experience_{ijt} + 0,041 Age_{ijt} + 0,675 Ownership_{ijt} + 0,213 dRegion1_{ijt} + 0,235 dRegion2_{ijt} \quad (4)$$

Thứ nhất, kinh nghiệm xuất khẩu (Experience) của doanh nghiệp trong nước có tác động cùng chiều đến hiệu ứng lan tỏa xuất khẩu. Theo đó, các doanh nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam từng tham gia xuất khẩu trước đây đã tích lũy được kinh nghiệm và kiến thức nhất định về cách thức tiếp cận và nghiên cứu thông tin về các thị trường xuất khẩu. Do vậy, các doanh nghiệp này sẽ có nhiều khả năng tiếp thu, học hỏi kinh nghiệm xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI một cách nhanh chóng, hiệu quả hơn, từ đó nâng cao khả năng tiếp tục tham gia xuất khẩu [6].

Thứ hai, độ tuổi doanh nghiệp (Age) là nhân tố có tác động cùng chiều đến quy mô lan tỏa xuất khẩu từ FDI đến doanh nghiệp trong nước. So với các doanh nghiệp non trẻ vừa thành lập thì các doanh nghiệp thành lập lâu năm thường tạo dựng được một vị thế và thị phần trong nước vững chắc hơn, do đó có động lực cũng như tiềm lực mạnh hơn để thúc đẩy hoạt động thâm nhập, tìm kiếm thị trường xuất khẩu thông qua nhiều kênh khác nhau, bao gồm cả kênh lan tỏa từ FDI.

Thứ ba, đặc điểm về hình thức sở hữu (Ownership) cũng ảnh hưởng đáng kể đến mức độ hưởng lợi của doanh nghiệp trong nước từ lan tỏa xuất khẩu của FDI. So với các doanh nghiệp sở hữu nhà nước thì doanh nghiệp tư nhân là đối tượng hấp thụ được nhiều lan tỏa tích cực về xuất khẩu từ FDI hơn. Các doanh nghiệp tư nhân thường có lợi thế về sự linh hoạt, năng động trong tiếp cận, học hỏi các thông tin từ bên ngoài, bao gồm cả kiến thức về hoạt động xuất khẩu từ doanh nghiệp FDI.

Thứ tư, biến số khu vực địa lý (dRegion) cũng có tác động đáng kể đến quy mô lan tỏa xuất khẩu từ FDI. So với các doanh nghiệp ở khu vực phía Nam thì các doanh nghiệp ở hai khu vực còn lại hấp thụ được nhiều hiệu ứng lan tỏa tích cực hơn từ doanh nghiệp FDI trong ngành. Điều này có thể xuất phát từ thực tiễn

khu vực phía Nam tập trung một số lượng lớn doanh nghiệp FDI và hoạt động xuất khẩu mạnh mẽ, từ đó làm gia tăng mức độ cạnh tranh và doanh nghiệp FDI có thể tăng cường các biện pháp bảo mật thông tin xuất khẩu, làm hạn chế hiệu ứng lan tỏa xuất khẩu.

4.3. Vai trò của đặc trưng doanh nghiệp và ngành đến quyết định xuất khẩu

Kinh nghiệm xuất khẩu (Experience) đóng vai trò quan trọng và tác động cùng chiều đến quyết định xuất khẩu của doanh nghiệp. Kết quả cho thấy các doanh nghiệp chế biến chế tạo trong nước từng tham gia xuất khẩu trước đây đã thực hiện đầu tư và phát sinh các chi phí cố định nhằm thâm nhập thị trường xuất khẩu nên có nhiều tiềm lực và động lực tiếp tục xuất khẩu. Tương tự, độ tuổi của doanh nghiệp (Age) có tác động cùng chiều và có ý nghĩa với quyết định tham gia. Doanh nghiệp hoạt động lâu năm có nhiều khả năng xuất khẩu hơn.

Hình thức sở hữu (Ownership) có ý nghĩa thống kê với mô hình tham gia xuất khẩu và tham số ước lượng âm. So với các doanh nghiệp tư nhân thì khu vực nhà nước có nhiều khả năng tham gia xuất khẩu hơn. Điều này có thể được giải thích bởi những ưu thế mà khối doanh nghiệp này được hưởng lợi từ việc dễ dàng tiếp cận các nguồn vốn hay các chương trình hỗ trợ xúc tiến xuất khẩu của Chính phủ.

Khu công nghiệp (Zone) có tham số ước lượng dương và có ý nghĩa. Do vậy, doanh nghiệp hoạt động trong các khu công nghiệp sẽ có nhiều khả năng tham gia thị trường xuất khẩu hơn. Đây là một kết quả được kỳ vọng vì một trong những mục tiêu chính mà các chính sách ưu đãi hướng đến khi thành lập các khu công nghiệp là nhằm hỗ trợ, khuyến khích, thúc đẩy các doanh nghiệp tham gia, mở rộng thị trường xuất khẩu.

Vị trí địa lý (dRegion) là biến số quan trọng có ảnh hưởng đáng kể đến cả hai quyết định xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước. Các

doanh nghiệp ở khu vực phía Bắc (dRegion1) và miền Trung (dRegion2) ít có khả năng tham gia thị trường xuất khẩu. Điều này cho thấy các doanh nghiệp phía Nam năng động hơn trong việc tiếp cận và mở rộng thị trường.

Các biến số ngành (Concentration_{jt}) có tác động đáng kể đến hành vi xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam. Khi chỉ số Herfindahl index tăng đồng nghĩa với mức độ tập trung gia tăng thì doanh nghiệp trong nước thường có xu hướng tập trung khai thác thị trường trong nước, khiến cho động lực tham gia xuất khẩu giảm sút [6, 11].

Kết quả ước lượng tỷ trọng xuất khẩu của ngành (Index_{intjt}) cho thấy doanh nghiệp trong nước hoạt động trong ngành có tỷ trọng xuất khẩu cao có nhiều khả năng tham gia xuất khẩu hơn nhưng lại có tỷ trọng xuất khẩu thấp hơn.

4.4. Phân tích độ nhạy

Bảng 4 trình bày kết quả ước lượng mô hình Heckman sử dụng thang đo đại diện là tỷ trọng tài sản (*fdia*) của doanh nghiệp FDI trong ngành. So với kết quả ước lượng sử dụng thang đo tỷ trọng lao động của FDI (*fdie*), có thể nhận thấy sự nhất quán tương đối cao với các tổng thể mô hình và các tham số ước lượng trong mô hình còn lại. Các kiểm định *Wald* cho ý nghĩa

tổng thể của mô hình và kiểm định *Wald* cho hệ số tương quan (ρ) giữa hai sai số của phương trình xuất khẩu của mô hình sử dụng thang *fdia* đều có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê. Ngoài ra, các hệ số *athrho* và *lnsigma* ở mô hình sử dụng thang đo *fdia* cũng đều có ý nghĩa, cho thấy sự tồn tại của vấn đề thiên lệch lựa chọn mẫu. Do vậy, có thể kết luận mô hình chọn mẫu Heckman phù hợp với tập dữ liệu nghiên cứu và có sự nhất quán khi sử dụng lần lượt hai thang đo đại diện FDI là *fdie* và *fdia*.

Về hiệu ứng lan tỏa xuất khẩu từ FDI, kết quả ước lượng sử dụng thang đo *fdia* cũng cho thấy sự tồn tại của tác động lan tỏa từ FDI đến quyết định tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước. Kết quả kiểm định *Wald* cho mức ý nghĩa đồng thời của biến đại diện FDI và các biến tương tác *fdia* là 100,06 (P-value = 0,000). Như vậy, dù sử dụng thang đo đại diện FDI nào thì cũng cho thấy sự hiện diện của tác động lan tỏa xuất khẩu từ FDI.

Về các nhân tố quyết định lan tỏa xuất khẩu từ FDI, kết quả ước lượng trong hai mô hình Heckman cũng cho thấy sự tương đồng nhất định khi sử dụng thang đo *fdia*. Kết quả kiểm định *Wald* cho mức ý nghĩa đồng thời của các biến tương tác với FDI là 82,52 (P-value = 0,000).

Bảng 4. Kết quả ước lượng

Tên biến	(1) THAM GIA XUẤT KHẨU (PARTICIPATE)		(2) TỶ LỆ XUẤT KHẨU (INTENSITY)	
	Hệ số	Sai số chuẩn	Hệ số	Sai số chuẩn
Kinh nghiệm xuất khẩu (Experience)	0,405***	0,050	N	
Độ tuổi (Age)	0,021***	0,002	0,001	0,001
Hình thức sở hữu (Ownership)	-0,864***	0,097	-0,018	0,021
Khu công nghiệp (Zone)	1,033***	0,060	-0,015	0,016
Mức độ vốn hóa (K-intensity)	2,41e-06	0,000	3,89e-06	5,20e-06
Chất lượng nhân lực (L-quality)	0,00008	0,000	-0,00006	0,000
Khu vực phía Bắc (dRegion1)	-0,192***	0,041	-0,025**	0,011
Khu vực miền Trung (dRegion2)	-0,278***	0,056	0,025	0,019
Hiện diện FDI (<i>fdia</i>)	2,068***	0,323	-0,037	0,084
<i>fdia</i> *Experience	0,489***	0,100	N	
<i>fdia</i> *Age	0,028***	0,005	-0,001	0,002

fdia*Ownership	0,741***	0,221	0,034	0,038
fdia*Zone	-0,048	0,124	0,010	0,029
fdia*K-intensity	0,0001**	0,000	-0,00002	0,000
fdia*L-quality	0,00002	0,000	0,0001	0,000
fdia*dRegion1	0,348***	0,084	0,004	0,021
fdia*dRegion2	0,134*	0,123	-0,044	0,040
Mức độ cạnh tranh trong ngành (Concentration)	-1,640**	0,745	0,183	0,196
Tỷ trọng xuất khẩu ngành (Indexint)	0,572***	0,153	-0,116**	0,052
Biến giả ngành (dIndustry*)	Y		Y	
Biến giả năm (dYear*)	Y		Y	
Hằng số (Constant)	-1,024***	0,213	0,056	0,050
Log pseudo likelihood	-17035,82			
Kiểm định Wald cho ý nghĩa của tổng thể mô hình	219,23***			
Kiểm định Wald cho sự độc lập giữa phương trình 1 và 2	5,48**			
Kiểm định Wald cho fdia và các biến tương tác với fdia	100,06***			
Kiểm định Wald cho các biến tương tác với fdia	82,52***			
Athrho	-0,098**	0,042		
Insigma	-1,887***	0,026		
rho	-0,10	0,041		
sigma	0,151	0,004		
lambda	-0,001	0,006		

Lưu ý: *, ** và *** là ký hiệu mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%; Y: Có trong mô hình; N: Không có trong mô hình.

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu nghiên cứu.

Vì vậy, cũng khẳng định quy mô hay độ lớn của lan tỏa từ FDI phụ thuộc vào các đặc trưng của doanh nghiệp trong nước khi sử dụng thang đo *fdia*.

Về các nhân tố tác động của đặc trưng doanh nghiệp và đặc trưng ngành đến quyết định xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước, các tham số ước lượng trong cả hai mô hình cũng cho thấy sự tương đồng về chiều hướng và mức độ ảnh hưởng khá cao.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu kiểm định và phân tích tác động của FDI đến quyết định xuất khẩu của doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo sử dụng bộ dữ liệu bảng với gần 140.000 quan sát trong giai đoạn 2011-2013. Khác với các nghiên cứu trước chỉ sử dụng một thang đo đơn lẻ cho FDI, nghiên cứu này thực hiện phân tích độ nhạy bằng cách ước lượng mô hình với hai biến đại diện FDI. Kết quả ước lượng cho thấy, FDI có

ảnh hưởng tích cực đến quyết định tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam. Tuy vậy, tác động của FDI không diễn ra đồng nhất mà phụ thuộc vào đặc trưng của doanh nghiệp trong nước. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cho thấy FDI không có ảnh hưởng đến tỷ lệ xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước.

Thứ nhất, kết quả từ mô hình kinh tế lượng cho thấy khu vực doanh nghiệp tư nhân có khả năng tốt hơn trong việc hấp thụ lan tỏa xuất khẩu từ FDI, do vậy cần tích cực thúc đẩy liên kết giữa khối doanh nghiệp này với khối doanh nghiệp FDI. Các bộ ngành liên quan cần tích cực tổ chức các diễn đàn, hội chợ về xuất khẩu, khuyến khích sự tham gia của hai nhóm doanh nghiệp. Tăng cường các hỗ trợ về tiếp cận nguồn vốn vay đối với các doanh nghiệp tư nhân vì đây là một trong những rào cản chính hiện nay.

Thứ hai, kết quả ước lượng cũng chỉ ra rằng độ tuổi của doanh nghiệp trong nước có tương quan cùng chiều với quy mô lan tỏa xuất khẩu

từ FDI. Điều này cho thấy các doanh nghiệp có thâm niên hoạt động là nhóm doanh nghiệp chiếm ưu thế vượt trội về khả năng kết nối, học hỏi, tiếp thu và vận dụng các thông tin kiến thức, kinh nghiệm hữu ích về xuất khẩu từ doanh nghiệp FDI để gia tăng cơ hội gia nhập thị trường xuất khẩu. Các chính sách hỗ trợ có thể bao gồm: tư vấn về thị trường xuất khẩu, hợp đồng ngoại thương; thủ tục hải quan; phát triển dịch vụ cảng và logistic.

Thứ ba, nghiên cứu cũng cho thấy doanh nghiệp trong nước ở khu vực phía Bắc và miền Trung được hưởng lợi nhiều hơn từ lan tỏa xuất khẩu của FDI để gia nhập thị trường xuất khẩu. Vì thế, các chính sách nhằm tăng cường thu hút FDI vào khu vực phía Bắc và miền Trung có thể giúp khuếch đại lan tỏa xuất khẩu.

Tài liệu tham khảo

- [1] J. J. Heckman, Sample Selection Bias as a Specification Error, *Econometrica*, Vol. 47, No. 2, 1979, pp. 153-161.
- [2] D. P. Rosenbloom, J. Marshallian, Factor Market Externalities and the Dynamics of Industrial Location, *Journal of Urban Economics*, Vol. 28, No. 3, 1990, pp. 349-70.
- [3] R. E. Caves, *Multinational Enterprise and Economic Analysis*, Cambridge: Cambridge University Press, 1996.
- [4] B. J. Aitken, H. Görg, E. Strobl, Spillovers, Foreign Investment, and Export Behavior, *Journal of International Economics*, Vol. 43, 1997, pp. 103-32.
- [5] R. Smeets, Collecting the Pieces of the FDI Knowledge Spillovers Puzzle, *World Bank Research Observer*, Vol. 23, No. 2, 2008, pp. 107-38.
- [6] S. Sun, How does FDI Affect Domestic Firms' Exports? Industrial Evidence, *The World Economy*, Vol. 32, 2009, pp. 1203-1222.
- [7] A. M. Kokko, M. Zejan, R. Tansini, Trade Regimes and Spillover Effects of FDI: Evidence from Uruguay, *Review of World Economics*, Vol. 137, 2001, pp. 124-49.
- [8] D. Greenaway, N. Sousa, K. Wakelin, Do Domestic Firms Learn to Export from Multinationals? *European Journal of Political Economy*, Vol. 20, No. 4, 2004, pp. 1027-1043.
- [9] I. R. Kneller, M. Pisu, Industrial Linkages and Export Spillovers from FDI, *The World Economy*, Vol. 30, No. 1, 2007, pp. 105-134.
- [10] T. Buck, X. Liu, Y. Wei, X. Liu, The Trade Development Path and Export Spillovers in China: A Missing Link?, *Management International Review*, Vol. 47, No. 5, 2007, pp. 683-706.
- [11] S. Anwar, P. L. Nguyen, Foreign Direct Investment and Export Spillovers: Evidence from Vietnam, *International Business Review*, Vol. 20, 2011, pp. 177-193.
- [12] D. T. H. Nguyen, T. A. Pham, The Export Spillover Effect from FDI in the Manufacturing Industry in Vietnam, *Journal of Economic Development*, Vol. 263, 2012, pp. 11-19 (in Vietnamese).